

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**LÊ THỊ CẨM TÚ**

**HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY  
SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH  
TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng - Năm 2014**

Công trình được hoàn thành tại

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. HỒ HỮU TIẾN**

- Phản biện 1: **PGS.TS. Nguyễn Trường Sơn**
- Phản biện 2: **PGS.TS. Trần Thị Hà**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 11 tháng 04 năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin Học liệu - Đại Học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngân hàng thương mại là định chế tài chính trung gian thực hiện nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ và cung ứng các dịch vụ tài chính.

Để thuận tiện trong việc thể hiện từ ngữ ngắn gọn, súc tích, cụm từ “*cho vay sản xuất kinh doanh cá nhân, Hộ gia đình*” sẽ được viết tắt bằng cụm từ “*Cho vay Hộ kinh doanh*” và sẽ sử dụng xuyên suốt trong nội dung luận văn.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của luận văn:

- Góp phần hệ thống hóa lý luận cơ bản về hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của NHTM.
- Phân tích, đánh giá thực trạng RRTD trong cho vay hộ kinh doanh tại VietinBank Bình Định.
- Đề xuất giải pháp tăng cường hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của VietinBank Bình Định.

### 3. Câu hỏi nghiên cứu

- Nội dung và các tiêu chí phản ánh kết quả hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của NHTM là gì ?
- Công tác hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của VietinBank Bình Định có những ưu nhược điểm gì? Nguyên nhân ?
- VietinBank Bình Định cần làm gì để hạn chế tốt hơn RRTD trong cho vay hộ kinh doanh trong thời gian đến ?

### 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Lý luận và thực tiễn về RRTD và hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh tại VietinBank Bình Định.
- Phạm vi nghiên cứu: Thực tiễn hạn chế RRTD trong cho vay

hộ kinh doanh trên cơ sở khảo sát thực trạng với dữ liệu giai đoạn từ 2010-2012 của VietinBank Bình Định.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp luận: Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- Cơ sở lý luận: Kinh tế học vĩ mô, vi mô, lý thuyết tài chính

Tiền tệ

- Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở sử dụng tổng hợp các phương pháp điều tra, thống kê, tổng hợp, so sánh và phân tích,...kết hợp giữa lý luận với thực tiễn để làm sáng tỏ những vấn đề cần nghiên cứu

## **6. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài**

Hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến hạn chế rủi ro cho vay. Nghiên cứu nội dung việc phát hiện rủi ro cho vay, các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro cho vay cũng như đánh giá của bộ phận giải quyết cho vay tại ngân hàng. Từ đó có giải pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế trên.

## **7. Kết cấu đề tài**

Ngoài phần mở đầu và kết luận nội dung chính của đề tài nghiên cứu được kết cấu theo 3 chương:

- *Chương 1: Lý luận cơ bản về hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của Ngân hàng thương mại.*
- *Chương 2: Thực trạng hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh tại VietinBank Bình Định.*
- *Chương 3: Giải pháp tăng cường hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay hộ kinh doanh tại VietinBank Bình Định.*

## **8. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

## CHƯƠNG 1

### LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG

#### TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM

### 1.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY HỘ KINH DOANH VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM

#### 1.1.1. Hoạt động cho vay Hộ kinh doanh của NHTM

##### *a. Khái niệm cho vay*

Theo luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 của Quốc hội, tại điều 4, khoản 16 quy định như sau “Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”.

Hoạt động cho vay gồm các yếu tố cấu thành cơ bản sau:

- Về chủ thể, gồm 2 bên tham gia: Bên vay và bên cho vay.
- Hình thức pháp lý của việc cho vay là hợp đồng tín dụng tài sản.
- Việc cho vay dựa trên sự tín nhiệm giữa người cho vay đối với người đi vay về khả năng hoàn trả tiền vay.

Ngoài những dấu hiệu chung trên, hoạt động cho vay của TCTD còn có những tính đặc thù sau:

- Là hoạt động nghề nghiệp mang tính chức năng.
- Hoạt động cho vay của TCTD ko chỉ là 1 nghề kinh doanh mà hơn nữa còn là 1 nghề nghiệp kinh doanh có điều kiện.
- Ngoài việc tuân thủ các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, hợp đồng cho vay của TCTD còn chịu sự điều chỉnh của đạo luật về ngân hàng, và các tập quán thương mại về NH.

### ***b. Nguyên tắc cho vay***

Việc vay vốn Ngân hàng là nhu cầu tự nguyện của khách hàng và là cơ hội để Ngân hàng cấp tín dụng và thu lợi nhuận từ hoạt động của mình. Tuy nhiên, cấp tín dụng liên quan đến việc sử dụng vốn huy động từ người gửi tiền nên phải tuân theo nguyên tắc nhất định. Nhìn chung khách hàng vay vốn phải đảm bảo ba nguyên tắc sau:

- Hoàn trả gốc và lãi vay theo đúng thời hạn thoả thuận trong hợp đồng tín dụng:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng:

- Vốn vay phải có tài sản bảo đảm: Như đã biết, hoạt động tín dụng của ngân hàng là hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro.

### ***c. Phân loại cho vay***

Trong nền kinh tế thị trường thì hoạt động tín dụng rất đa dạng và phong phú. Ta có thể dựa vào các tiêu thức sau để phân loại:

- Căn cứ vào thời hạn tín dụng: Chia làm 3 loại

+ Tín dụng ngắn hạn

+ Tín dụng trung hạn

+ Tín dụng dài hạn

- Căn cứ vào đối tượng tín dụng: Chia làm 2 loại

+ Tín dụng vốn lưu động

+ Tín dụng vốn cố định

- Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn: Chia làm 2 loại

+ Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hóa

+ Tín dụng tiêu dùng

- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm với khách hàng: Chia làm 2 loại

+ Tín dụng không bảo đảm

- + Tín dụng có bảo đảm
- Căn cứ vào chủ thể trong quan hệ tín dụng: Chia làm 3 loại
- + Tín dụng thương mại
- + Tín dụng ngân hàng
- + Tín dụng nhà nước

### **1.1.2. Khái niệm hộ kinh doanh và cho vay hộ kinh doanh**

#### **a. Khái niệm và đặc điểm hộ kinh doanh**

Như vậy, so sánh những đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp tư nhân, ta thấy hộ kinh doanh có thể có những dấu hiệu cơ bản sau:

- Chủ hộ kinh doanh có thể là cá nhân hoặc hộ gia đình
- Phải thực hiện kinh doanh tại một địa điểm
- Sử dụng không quá 10 lao động
- Không có tư cách pháp nhân, không có con dấu riêng
- Chịu trách nhiệm vô hạn trong hoạt động kinh doanh
- Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh và được cấp giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Hộ kinh doanh không phải là doanh nghiệp nên không được áp dụng các quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

#### **Đặc điểm hộ kinh doanh**

- Chủ hộ kinh doanh có thể là cá nhân hoặc hộ gia đình
- Phải thực hiện kinh doanh tại một địa điểm.
- Sử dụng không quá 10 lao động
- Không có tư cách pháp nhân, không có con dấu riêng
- Chịu trách nhiệm vô hạn trong hoạt động kinh doanh
- Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh và được cấp giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Hộ kinh doanh không phải là doanh nghiệp nên không được áp dụng các quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

***b. Khái niệm và đặc điểm cho vay hộ kinh doanh***

Đặc điểm cho vay hộ kinh doanh:

- Về quy mô
- Thủ tục cho vay đơn giản, gọn nhẹ, chi phí thẩm định thấp.
- Tính rủi ro thấp

- Nguồn thông tin tín dụng đối với khách hàng hộ kinh doanh thường không đầy đủ, chất lượng thông tin không cao nên kết quả đo lường RRTD thường ít chính xác.

- Hoạt động SXKD trên nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau, lại trải rộng theo địa bàn nên việc ngân hàng theo dõi giám sát khoản vay, khách hàng vay gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc thu hồi nợ vay.

- Lợi nhuận từ hoạt động cho vay đối với hộ kinh doanh không cao, chính vì mức độ rủi ro không cao nên lợi nhuận từ hoạt động cho vay đối với hộ kinh doanh cũng không cao.

***c. Vai trò của cho vay đối với hộ kinh doanh***

Đối với tổng thể sự phát triển kinh tế của đất nước, tín dụng nói chung và tín dụng đối với khách hàng hộ kinh doanh ngày càng có vai trò quan trọng, góp phần kích thích, thúc đẩy, chuyển dịch, định hướng nền kinh tế. Hiện nay, khi nền kinh tế nước ta đang ngày một phát triển, các hộ kinh doanh cũng phải mở rộng quy mô phát triển kinh doanh, đầu tư đa lĩnh vực, tăng năng suất lao động.

Để nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, nhằm tối đa hoá lợi nhuận, các hộ kinh doanh cần có một cơ cấu vốn tối ưu. Sử dụng nguồn vốn tín dụng ngân hàng giúp cho họ phát huy tiềm lực, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời giúp họ ý thức cao trong việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng hạn.



***d. Phương thức cho vay hộ kinh doanh***

- ❖ *Cho vay từng lần*
- ❖ *Cho vay theo hạn mức tín dụng*
- ❖ *Cho vay trả góp*
- ❖ *Cho vay theo hạn mức thấu chi*
- ❖ *Cho vay ưu đãi*
- ❖ *Cho vay trực tiếp*
- ❖ *Cho vay gián tiếp*
- ❖ *Các phương thức cho vay khác*

**1.2. RRTD TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM**

**1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng**

***a. Đặc điểm của rủi ro tín dụng***

Để chủ động phòng ngừa RRTD có hiệu quả, ngoài việc hiểu thế nào là RRTD thì việc nhận biết các đặc điểm của RRTD cũng rất cần thiết và hữu ích. RRTD có những đặc điểm cơ bản sau:

- Mang tính gián tiếp
- Mang tính đa dạng và phức tạp
- Mang tính tất yếu

***b. Phân loại rủi ro tín dụng***

Nếu căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành các loại sau: Rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.

- Rủi ro giao dịch
- + *Rủi ro lựa chọn*
- + *Rủi ro bảo đảm*
- + *Rủi ro nghiệp vụ.*
- Rủi ro danh mục

+ *Rủi ro nội* *Rủi ro tập trung*

Nếu căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng được phân chia thành các loại sau:

- Rủi ro không hoàn trả nợ đúng hạn (rủi ro động vốn)
- Rủi ro do không có khả năng trả nợ

Luôn tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng và gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng như:

- Giảm lợi nhuận, thiệt hại về doanh thu
- Giảm uy tín của ngân hàng
- Giảm khả năng thanh toán
- Giảm hiệu quả sử dụng vốn

**1.2.2. Đặc điểm rủi ro tín dụng trong cho vay hộ kinh doanh**

- Với tính chất các món vay trong cho vay hộ SXKD thường nhỏ, số hộ vay vốn lại rất nhiều, do đó việc nắm bắt, theo dõi tất cả thông tin của Ngân hàng đối với từng hộ SXKD là điều vô cùng khó khăn.

- Khách hàng kinh doanh thường cung cấp thông tin tài chính chưa chính xác, phương án vay vốn không rõ ràng, chuẩn mực, không xác định dòng tiền luân chuyển trong hoạt động kinh doanh, dẫn đến trong quá trình phân tích, thẩm định, cán bộ tín dụng nếu không xem xét.

- Chính vì rất khó trong việc đánh giá tình hình kinh doanh thực tế của khách hàng nên ngân hàng có xu hướng ưu tiên hồ sơ có tài sản bảo đảm.

- Các ngành nghề sản xuất, kinh doanh trong hoạt động cho vay hộ kinh doanh là vô cùng đa dạng và phức tạp.

### **1.3. HẠN CHẾ RRTD CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM**

#### **1.3.1. Nội dung hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh**

##### ***a. Biện pháp phòng ngừa RRTD trong cho vay hộ kinh doanh***

- Hoạch định và thực thi chính sách tín dụng theo hướng kiểm soát RRTD chặt chẽ

- Phân tán rủi ro trong danh mục cho vay:

- Nâng cao chất lượng phân tích và thẩm định tín dụng

- Hoàn thiện công tác chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh

- Thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay

- Giám sát khoản nợ sau giải ngân, sử dụng vốn vay theo cam kết:

- Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

- Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ

- Nâng cao trình độ chuyên môn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

##### ***b. Các biện pháp xử lý RRTD trong cho vay hộ kinh doanh***

- Cho vay duy trì hoạt động

- Bổ sung tài sản bảo đảm

- Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Xử lý tài sản bảo đảm

- Miễn giảm lãi vay

- Khởi kiện ra tòa trong trường hợp khách hàng có dấu hiệu lừa đảo, trốn khỏi nơi cư trú, bất hợp tác với ngân hàng.

- Xử lý rủi ro trên cơ sở phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro từ quỹ dự phòng.

### **1.3.2. Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh**

#### ***a. Sự thay đổi của cơ cấu nợ theo khả năng thu***

Sự thay đổi cơ cấu nợ theo khả năng thu thể hiện qua mức độ biến động các nhóm nợ theo từng năm.

$$\begin{aligned} \text{Sự thay đổi cơ cấu nợ} &= \text{Tỷ trọng dư nợ mỗi nhóm đầu kỳ} - \text{Tỷ trọng dư nợ mỗi nhóm cuối kỳ} \\ \text{Tỷ trọng dư nợ mỗi nhóm} &= \frac{\text{Số dư mỗi nhóm}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\% \end{aligned}$$

#### ***b. Mức giảm tỷ lệ nợ xấu***

Tỷ lệ về tình hình nợ quá hạn cho thấy số nợ gốc bị quá hạn và chưa thể được hoàn trả. Tỷ lệ này cho thấy rủi ro của việc món vay sẽ không được hoàn trả.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Số dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

- Mức giảm tỷ lệ nợ xấu = Tỷ lệ nợ xấu cuối kỳ - Tỷ lệ nợ xấu đầu kỳ

#### ***c. Mức giảm tỷ lệ nợ xóa ròng***

$$\text{Tỷ lệ xóa nợ} = \frac{\text{Các khoản xóa nợ ròng – khoản thu hồi}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Mức giảm tỷ lệ xóa nợ = Tỷ lệ xóa nợ cuối kỳ - Tỷ lệ xóa nợ đầu kỳ

Tỷ lệ này khác nhau giữa các TCTD, tùy thuộc vào chính sách xóa nợ của TCTD đó. Thông thường, mất vốn nếu lớn hơn 2% có nghĩa là chất lượng tín dụng có vấn đề.

#### ***d. Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng xử lý rủi ro***

$$\text{Tỷ lệ trích lập DPRR} = \frac{\text{DPRR được trích lập}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

$$\text{Mức giảm tỷ lệ trích lập DPRR} = \frac{\text{Tỷ lệ trích lập DPRR cuối kỳ} - \text{Tỷ lệ trích lập DPRR đầu kỳ}}$$

Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A-C)\} \times r$$

Trong đó: R: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: Số dư nợ gốc của khoản nợ

C: Giá trị khấu trừ của TSDB

r: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

Tỷ lệ trích lập dự phòng (r) đối với 5 nhóm nợ lần lượt là:

- Nhóm 1: 0%,
- Nhóm 2: 5%,
- Nhóm 3: 20%,
- Nhóm 4: 50%
- Nhóm 5: 100%.

Bên cạnh việc trích lập dự phòng cụ thể, TCTD phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

***e. Mức giảm tỷ lệ số dư quỹ dự phòng xử lý rủi ro cụ thể***

$$\text{Tỷ lệ số dư QDPRR cụ thể} = \frac{\text{Số dư QDPRR cụ thể trích lập}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

$$\text{Mức giảm tỷ lệ số dư QDPRR cụ thể} = \frac{\text{Tỷ lệ số dư QDPRR cụ thể cuối kỳ} - \text{Tỷ lệ số dư QDPRR cụ thể đầu kỳ}}$$

**1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng hoạt động hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của NHTM**

***a. Nhân tố bên trong***

- Quan điểm xây dựng chính sách tín dụng
- Quy trình cho vay

- Yếu tố con người

- Yếu tố công nghệ

***b. Nhân tố bên ngoài***

- Môi trường pháp lý

- Môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội:

+ Bất lợi từ điều kiện thiên nhiên không lường trước được để dự báo RRTD.

+ Nền kinh tế thay đổi quá nhanh, không theo quy luật do đó không lường trước được những rủi ro do biến động kinh tế.

+ Rủi ro do khủng hoảng kinh tế.

+ Sự thay đổi bất ngờ các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ dẫn đến việc thay đổi ngành nghề kinh doanh từ đó làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của khách hàng.

- Nhân tố từ phía hộ kinh doanh:

+ Hộ kinh doanh cố tình lừa đảo, thiếu thiện chí trong việc trả nợ cho ngân hàng.

+ Trình độ quản lý, hoạch định kinh doanh của hộ kinh doanh còn yếu kém.

+ Bất đối xứng thông tin

- Đối thủ cạnh tranh

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI VIETINBANK BÌNH ĐỊNH

#### 2.1. TỔNG QUAN VỀ VIETINBANK BÌNH ĐỊNH

##### 2.1.1. Giới thiệu về Vietinbank Bình Định

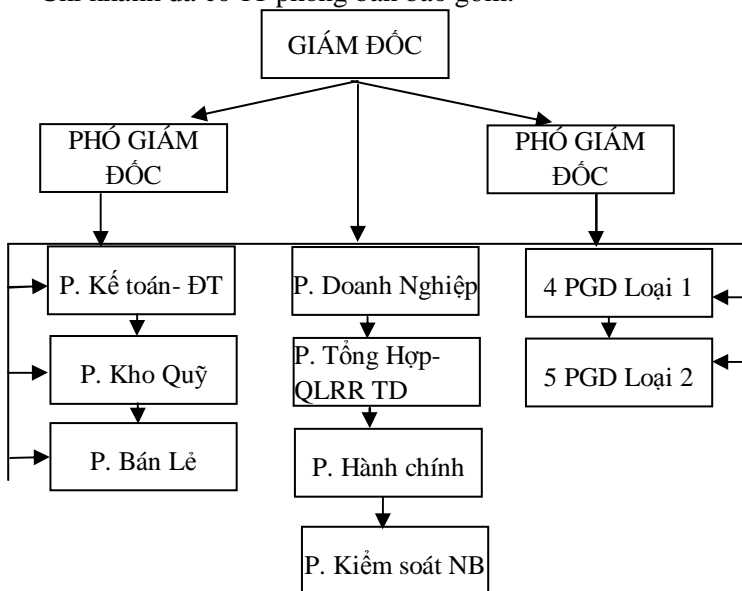
##### *a. Lịch sử hình thành và phát triển của Vietinbank Bình Định*

##### *b. Chức năng và nhiệm vụ của Vietinbank Bình Định*

- Chức năng
- Nhiệm vụ

##### *c. Cơ cấu tổ chức và quản lý*

Chi nhánh đã có 11 phòng ban bao gồm:



Chú thích: — Quan hệ trực tiếp

⇒ Quan hệ chức năng

##### *d. Chức năng, nhiệm vụ các phòng ban*

## 2.1.2. Khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của Vietinbank Bình Định

### a. Tình hình huy động vốn của chi nhánh

Bảng 2.1. Tình hình huy động vốn của chi nhánh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	2010		2011		2012	
	Huy động	Tỷ trọng %	Huy động	Tỷ trọng %	Huy động	Tỷ trọng %
TCKT	252	24,6	294	25,6	302	25
Dân cư	669	65,4	785	68,3	824	68,5
GTCG	102	10	70	6,1	79	6,5
Tổng cộng	1.023	100	1.149	100	1.205	100

( Nguồn: Báo cáo tổng kết từ năm 2010-2012 của Vietinbank BD)

### b. Tình hình cho vay của chi nhánh

Bảng 2.2. Tình hình cho vay của chi nhánh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	2010		2011		2012	
	Cho vay	Tỷ trọng %	Cho vay	Tỷ trọng %	Cho vay	Tỷ trọng %
TCKT	626	54	687	51	714	50
Hộ kinh doanh	532	46	656	48	702	50
Tổng cộng	1.158	100	1.343	100	1.416	100

( Nguồn: Báo cáo tổng kết từ năm 2010-2012 của Vietinbank BD)

### c. Kết quả hoạt động kinh doanh

## 2.2. THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI VIETINBANK BÌNH ĐỊNH

### 2.2.1. Bối cảnh môi trường kinh doanh tại địa bàn tỉnh Bình Định



## 2.2.2. Đặc điểm khách hàng hộ kinh doanh vay vốn của chi nhánh

Bảng 2.4. Số hộ kinh doanh từ năm 2010-2012

Đơn vị tính: Kh/hàng

Chỉ tiêu	2010		2011		2012		2011/2010		2012/2011	
	SL	TT%	SL	TT%	SL	TT%	SL	TT%	SL	TT%
Số hộ KD	4350	62	4880	74	5239	81	530	12	359	7

(Nguồn khách hàng phòng tổng hợp)

## 2.2.3. Những biện pháp VietinBank Bình Định đã thực hiện nhằm hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh

### a. Các biện pháp phòng ngừa RRTD trong cho vay hộ kinh doanh

- Thực thi chính sách cho vay hộ kinh doanh theo hướng chú trọng kiểm soát RRTD

- Tổ chức bộ máy quản lý tín dụng
- Quy trình tín dụng của chi nhánh
- Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro
- Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng

- Đào tạo, phát triển, nâng cao chất lượng cán bộ phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế của xã hội

### b. Biện pháp xử lý RRTD trong cho vay hộ kinh doanh

- Đối với khách hàng có thiện chí, hợp tác với ngân hàng trong quá trình thu hồi nợ nhưng đang gặp khó khăn tài chính, hiện tại.

- Chi nhánh thực hiện việc miễn giảm lãi tiền vay cho khách hàng nếu khách hàng đã trả hết nợ gốc.

- Đối với khách hàng cố tình chây ì, không có thiện chí trả nợ.

## 2.2.4. Kết quả thực trạng hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh tại VietinBank Bình Định

### a. Cơ cấu nhóm nợ

Bảng 2.5. Phân nhóm nợ cho vay hộ kinh doanh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
1. Dư nợ	532	100	656	100	702	100
Nợ nhóm 1	525	98,55	647	98	693,3	98,7
Nợ nhóm 2	11	1,45	9	2	8	0,4
Nợ nhóm 3	0	0	0	0	0	0
Nợ nhóm 4	0	0	0	0	1	0,84
Nợ nhóm 5	0	0	0	0	0,7	0,1
2. Nợ nh.2-5	7	1,45	9	2	8,7	1,34
3. Nợ xấu	0	0	0	0	8,7	0,94

(Nguồn: Cân đối vốn tài chính từ 2010 – 2012)

Bảng 2.6. Tỷ lệ nợ xấu cho vay hộ kinh doanh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2010	2011	2012	Chênh lệch (2011/2010)		Chênh lệch (2012/2011)	
				ST	%	ST	%
1- Tổng dư nợ	532	656	702	124	8	46	6
2- Nợ xấu	0	0	553	0	0	553	100
3- Tỷ lệ nợ xấu	0	0	0,94	0		0,94	
4- Nợ xoá	0	0	14	0	0	14	100
5- Tỷ lệ xoá nợ	0	0	0,02	0		0,02	

(Nguồn: Cân đối vốn tài chính từ 2010 – 2012)

**b. Mức tỷ lệ trích lập DPRR cho vay hộ kinh doanh**

*Bảng 2.7 Mức tỷ lệ trích DPRR cho vay hộ kinh doanh*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng dư nợ	532	656	702
Trích DPRR	5,5	7,5	9,5
Tỷ lệ %	1,04	1,14	1,35

*(Nguồn: Cân đối vốn tài chính từ 2010 – 2012)*

**2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RRTD CHO VAY  
HỘ KINH DOANH TẠI VIETINBANK BÌNH ĐỊNH**

**2.3.1. Thành công đạt được**

*a. Chất lượng cho vay*

*b. Cơ cấu, doanh số cho vay*

*c. Thu nhập từ hoạt động tín dụng*

*d. Đối với công tác hạn chế rủi ro tín dụng*

**2.3.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân của những  
tồn tại**

*a. Những vấn đề tồn tại của hạn chế RRTD cho vay hộ kinh  
doanh tại VietinBank Bình Định*

*b. Nguyên nhân của những tồn tại*

*- Nguyên nhân khách quan từ môi trường bên ngoài*

*- Nguyên nhân chủ quan*

*- Các nguyên nhân khác*

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI VIETINBANK BÌNH ĐỊNH**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG VÀ HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI VIETINBANK BÌNH ĐỊNH**

#### **3.1.1. Định hướng kinh doanh của VietinBank Bình Định**

*Với phương châm*

*Về huy động vốn*

*Về công tác tín dụng*

*Về mặt công nghệ*

#### **3.1.2. Định hướng hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh của VietinBank Bình Định trong thời gian tới**

- Tăng trưởng tín dụng theo phương châm an toàn, hiệu quả, không hạ thấp các điều kiện tín dụng và lãi suất.

- Tăng trưởng tín dụng trên cơ sở xác định rõ khách hàng, ngành hàng trọng tâm phù hợp với đặc thù địa bàn của chi nhánh, đa dạng hoá danh mục khách hàng, ngành hàng để hạn chế rủi ro tập trung tín dụng.

- Xây dựng và kiểm soát tỷ trọng dư nợ cho vay có bảo đảm cho từng loại tài sản

- Hoàn thành các chỉ tiêu: Dư nợ, giảm tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu.

### **3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HẠN CHẾ RRTD CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI VIETINBANK BÌNH ĐỊNH**

#### **3.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng**

- Ban hành, hướng dẫn đầy đủ kịp thời các văn bản chế độ có

liên quan đến hoạt động tín dụng để thực hiện đúng theo qui định của hệ thống Vietinbank và của NHNN.

- Thường xuyên bổ xung, hoàn thiện các chính sách, chế độ, quy trình tín dụng... cho phù hợp với hoạt động thực tiễn và các qui định của Vietinbank và của NHNN.

- Thường xuyên rà soát các văn bản đã ban hành liên quan đến công tác tín dụng để đảm bảo tuân thủ đúng qui trình ban hành văn bản, tính pháp lý, thời hiệu hiệu lực cũng như sự phù hợp về nội dung giữa các văn bản chỉ đạo hoạt động tín dụng với các văn bản chỉ đạo khác còn hiệu lực của NHNN Việt Nam.

- Xây dựng chính sách tín dụng hợp lý.

### **3.2.2. Thực hiện tốt quy trình tín dụng**

\* Để việc quyết định xét duyệt cho vay đảm bảo được khả năng thu hồi vốn, cần phải tuân thủ đúng qui trình: Gồm 6 bước

Bước 1 - Sơ tuyển đánh giá

Bước 2 - Thẩm định tín dụng.

Bước 3 - Ra quyết định cấp tín dụng cho khách hàng.

Bước 4 - Thủ tục hồ sơ và giải ngân.

Bước 5 - Quản lý danh mục, giám sát khoản tín dụng đã cấp.

Bước 6 - Thu nợ, cơ cấu nợ, cho vay bổ sung và kết thúc giao dịch cấp tín dụng.

Quy trình quản lý nợ có vấn đề bao gồm các bước sau:

Bước 1 - Phát hiện nợ có vấn đề

Bước 2 - Phân tích tình hình thực trạng của khách hàng.

Bước 3 - Lập kế hoạch hành động

### **3.2.3. Sử dụng hệ thống chấm điểm tín dụng**

Trong những năm qua, Vietinbank Bình Định đã quan tâm hơn đến việc kiểm soát tỷ lệ tăng trưởng tín dụng và hiệu quả hoạt động.

Mặc dù hiện tại, Vietinbank đã ban hành văn bản hướng dẫn phương pháp chấm điểm trong phân tích tín dụng và cũng đã triển khai đến Chi nhánh. Qua đó, cũng xin có một vài góp ý để xây dựng phương pháp chấm điểm tín dụng tại Chi nhánh cho phù hợp hơn như sau:

#### **3.2.4. Phân tán rủi ro tín dụng**

“Đừng đặt tất cả trứng của bạn vào một giỏ” Nguyên tắc này đòi hỏi các nhà đầu tư phải dàn trải rủi ro trên nhiều tài sản hay các khoản đầu tư khác nhau.

Đề đa dạng hoá lĩnh vực đầu tư có hiệu quả và an toàn cần có chiến lược kinh doanh lâu dài ổn định dựa trên các vấn đề sau:

- Bám sát định hướng tín dụng, những lĩnh vực khuyến khích đầu tư của ngân hàng để xây dựng kế hoạch, lĩnh vực cần đầu tư.

- Trên cơ sở định hướng hoạt động tín dụng của ngân hàng, căn cứ thực tế, thuận lợi khó khăn trên địa bàn để xác định lĩnh vực đầu tư.

- Lập danh mục tiền vay chiến lược là công việc đầu tiên trong quản lý danh mục tiền vay.

- Chất lượng danh mục

- Cơ cấu danh mục

- Tỷ lệ tăng trưởng

- Lợi nhuận dự kiến

#### **3.2.5. Tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát tín dụng**

Đây là một trong những biện pháp tích cực trong việc hạn chế RRTD, cụ thể:

- Tăng cường giám sát sử dụng vốn vay.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Để nâng cao vai trò của công tác kiểm soát nhằm hạn chế rủi ro cần thực hiện tốt như sau:

+ Tăng cường những cán bộ có trình độ, đã qua nghiệp vụ tín dụng.

+ Trong quá trình kiểm tra hoạt động tín dụng có thể tăng cường các cán bộ làm trực tiếp từ bộ phận tín dụng hoặc thẩm định và quản lý tín dụng cùng phối hợp kiểm tra bằng phương pháp kiểm tra chéo (thành phần kiểm tra chéo là các phòng giao dịch và phòng kinh doanh).

+ Thường xuyên đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, luật pháp cho cán bộ phòng kiểm tra nội bộ.

+ Không ngừng hoàn thiện và đổi mới phương pháp kiểm tra, áp dụng linh hoạt các biện pháp kiểm tra tùy thuộc vào từng thời điểm, từng đối tượng và mục đích kiểm tra.

+ Trong công tác kiểm soát nội bộ còn có một thực tế là

+ Bên cạnh đó để nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát TD nội bộ, Chi nhánh nên tách bộ phận kiểm tra kiểm toán nội bộ trực thuộc hội sở hoặc nếu trực thuộc thì những cán bộ này phải là những cán bộ chuyên trách, chỉ kiểm tra, giám sát riêng hoạt động TD của Chi nhánh mà thôi.

### **3.2.6. Tăng cường vai trò của phòng quản lý rủi ro tín dụng**

- Nâng cao khả năng xác định nguy cơ rủi ro của cán bộ quản lý rủi ro đối với khách hàng trong việc cấp tín dụng.

- Để tăng cường vai trò của phòng Quản lý rủi ro cần tổ chức việc thu thập, lưu trữ và khai thác thông tin

- Nguồn thông tin do khách hàng cung cấp

- Nguồn thông tin từ bên ngoài

- Sau khi đã thu thập các nguồn thông tin, cán bộ phân tích phải biết sàng lọc thông tin từ đó sẽ đánh giá khách hàng vay được chính xác, trên cơ sở đó mới có thể ra quyết định cho vay sang suốt, nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

- Bên cạnh đó để hỗ trợ cho bộ phận phân tích đạt hiệu quả cao, chi nhánh cần phải có một hệ thống thông tin thu thập lưu trữ và áp dụng các kỹ thuật phân tích có khả năng đo lường được rủi ro trong hoạt động TD.

- Nâng cao chất lượng thẩm định

### **3.2.7. Nâng cao hiệu quả của bộ phận xử lý nợ**

- Đối với khách hàng khó khăn về tài chính, có thể áp dụng các biện pháp:

- NQH phát sinh do nguyên nhân chủ quan của cán bộ thì ngân hàng cần xử lý kiên quyết theo mức kỷ luật hành chính và bồi thường vật chất theo Nghị định 18/CP của Chính phủ.

- Nếu sử dụng hết các biện pháp nghiệp vụ của ngân hàng mà khách hàng vẫn không trả nợ thì chuẩn bị đủ hồ sơ pháp lý để khởi kiện ra toà, việc làm này sẽ có tác dụng đối với các khách hàng không có thiện chí trả nợ và mặt khác có tác dụng răn đe các khách hàng khác.

### **3.2.8. Nâng cao trình độ và năng lực cán bộ tín dụng**

- Đưa ra chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ và đề bạt cán bộ thích hợp với yêu cầu và trách nhiệm công việc, không nên thi tuyển chung giữa cán bộ thẩm định và cán bộ tín dụng như hiện nay.

- Thường xuyên tổ chức và phối hợp với ngân hàng cấp trên và các ngân hàng nước ngoài mở các lớp học, tập huấn và đào tạo lại để cập nhật kiến thức ngân hàng thời kỳ kinh tế thị trường.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán



bộ nghiệp vụ đương nhiệm, Chi nhánh phải đưa ra khía cạnh con người trong cách ứng xử vào công tác đào tạo ứng dụng.

- Nâng cao trình độ kỹ thuật cho cán bộ tín dụng về các ngành sản xuất mà Chi nhánh đang cho vay chủ yếu để có thể nhận xét, đánh giá đúng những dự án sản xuất kinh doanh của khách hàng.

- Nâng cao hiểu biết của cán bộ đánh giá rủi ro về kiến thức pháp luật để xử lý công việc chặt chẽ, tránh tình trạng bị khách hàng lợi dụng.

- Ngoài ra, Chi nhánh cần phải có những chuyên gia giỏi chuyên nghiên cứu về rủi ro và phòng ngừa rủi ro, làm tham mưu cho lãnh đạo ngân hàng trong việc ban hành, sửa đổi các chính sách quản lý rủi ro

### **3.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**3.3.1. Kiến nghị với chính phủ và các cơ quan liên quan**

**3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**3.3.3. Đối với Hội sở Vietinbank**

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

## KẾT LUẬN

Hạn chế RRTD trong cho vay hộ kinh doanh là một trong những vấn đề trọng tâm của các NHTM hiện nay, chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng quy mô ngân hàng.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học và phân tích đánh giá tổng kết thực tiễn. Đề tài “ Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay kinh doanh cá nhân, hộ gia đình tại VietinBank Bình Định” đã khái quát được các nhiệm vụ sau:

1. Khái quát cơ sở lý thuyết cơ bản về hoạt động cho vay của NHTM, rủi ro tín dụng trong cho vay kinh doanh cá nhân, hộ gia đình cũng như nguyên nhân phát sinh và hạn chế rủi ro tín dụng.

2. Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay hộ kinh doanh tại VietinBank Bình Định, luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị có tính khả thi nhằm hạn chế phát sinh nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng của chi nhánh trong thời gian tới.

3. Luận văn đã nghiên cứu thực trạng hoạt động kinh doanh của VietinBank Bình Định trong 3 năm 2010 - 2012, đi sâu phân tích lý giải thực trạng công tác hạn chế RRTD cho vay kinh doanh cá nhân, hộ gia đình tại chi nhánh, qua đó đánh giá được những nguyên nhân dẫn đến hạn chế rủi ro tín dụng.

Đây là đề tài mang tính phức tạp nên những đánh giá, phân tích, giải pháp, kiến nghị không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Nội dung sơ sài, thiếu các kỹ năng phân tích khoa học. Tác giả luận văn kính mong hạn được sự tham gia đóng góp ý kiến của các thầy cô để luận văn được hoàn thiện hơn.